

17

휴가 때 제주도에 다녀올 거예요

Vào kỳ nghỉ tôi sẽ đi đảo Jeju.

학습 안내
Hướng dẫn

- Mục tiêu bài học
- Ngữ pháp
- Từ vựng
- Thông tin·Văn hóa

Bàn về kế hoạch và kinh nghiệm du lịch
- 아/어 보다, -(으)ㄴ 거예요
Địa điểm du lịch, Hoạt động và chuẩn bị cho chuyến du lịch
Địa điểm du lịch của Hàn Quốc



대화 1 Hội thoại 1



Track 55



Dưới đây là đoạn hội thoại giữa Rihan và Tuấn về kinh nghiệm du lịch của bản thân. Trước tiên, hãy nghe hội thoại 2 lần và lặp lại.

투안 리한 씨는 제주도에 가 봤어요?

Rihan, anh đã bao giờ đi đảo Jeju chưa ?

리한 네, 가 봤어요.

Rồi, tôi đã từng đi rồi.

투안 제주도가 어땠어요? 좋았어요?

Đảo Jeju thế nào? Anh có thích không?

리한 네, 정말 좋았어요.

Vâng, tôi thấy rất thích.

특히 바다가 너무 아름다웠어요.

Đặc biệt là bãi biển rất đẹp.

투안 **그래요?** 저도 제주도에 가 보고 싶어요.

Thật vậy ư ? Tôi cũng muốn đi đảo Jeju quá.

특히 Đặc biệt là

Nổi trội hơn cái khác

- 저는 운동을 좋아해요. 특히 축구를 좋아해요.
Tôi thích thể thao. Đặc biệt tôi thích bóng đá.
- 한국 음식은 아주 맛있어요. 특히 비빔밥이 맛있어요.
Món ăn Hàn Quốc rất ngon. Đặc biệt là món cơm trộn Bibimbap.

그래요? Thế à?/ Thật vậy ư?

Dùng thể hiện sự cảm thán về lời của đối phương hoặc thể hiện sự ngạc nhiên, bất ngờ.

- 가: 다음 주부터 가구 회사에서 일할 거예요.
Bắt đầu từ tuần sau tôi sẽ đi làm ở công ty nội thất.
- 나: 그래요? 잘됐네요.
Thật vậy ư? Thật tốt quá.



Bạn đã nghe kỹ và đọc theo chưa? Tiếp theo hãy trả lời các câu hỏi sau.

1. 리한 씨는 어디에 가 봤어요? Rihan đã đi những đâu rồi?
2. 제주도가 어때요? Đảo Jeju như thế nào?

정답 1. 제주도 2. 바다가 아름다워요.



어휘 1 Từ vựng 1

여행지 Địa điểm du lịch



Sau đây là các địa điểm du lịch nên đi của Hàn Quốc. Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem đó là những nơi nào nhé?



산
núi



동굴
hang động



폭포
thác



호수
hồ



강
sông



바다
biển



섬
đảo



온천
suối nước nóng



유적지
di tích lịch sử



민속촌
làng dân tộc



놀이공원
công viên trò chơi



드라마 촬영지
địa điểm quay phim
(K-drama)



아름답다
đẹp



유명하다
nổi tiếng



경치가 좋다
phong cảnh đẹp



사람들이 친절하다
con người thân thiện



Hãy làm bài sau mà không nhìn phần từ vựng phía trên.

1. 그림에 맞는 표현을 <보기>에서 골라 넣으세요.

Hãy chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.



1)



2)



3)



4)

보기

아름답다

유명하다

경치가 좋다

사람들이
친절하다

정답 1) 사람들이 친절하다 2) 아름답다 3) 유명하다 4) 경치가 좋다



Ngữ pháp này gắn phía sau động từ, biểu thị việc thử hoặc trải nghiệm hành động nào đó. Khi thử nghiệm hành động nào đó, chúng ta dùng '-아/어 봐요' hoặc '-아/어 보세요', còn khi nói về kinh nghiệm chúng ta sử dụng mẫu '-아/어 봤다'. Biểu hiện này kết hợp với tất cả các động từ ngoại trừ động từ '보다'.

ㅏ, ㅑ → -아 보다	ㅓ, ㅕ, ㅣ v.v → -어 보다	하다 → -해 보다
가다 → 가 보다 마시다 → 마셔 보다	먹다 → 먹어 보다 읽다 → 읽어 보다	공부하다 → 공부해 보다 운동하다 → 운동해 보다

- 이 옷을 **입어 보세요**. Hãy mặc thử áo này.
- 가: 제주도 **가 봤어요**? Anh đã đi đảo Jeju bao giờ chưa?
나: 네, **가 봤어요**. 투안 씨도 한번 **가 보세요**. Vâng, tôi từng đi rồi. Anh Tuấn cũng thử đi một lần xem.
- 한국에 있을 때 여행을 많이 **해 보고 싶어요**. Khi ở Hàn Quốc, tôi muốn đi du lịch nhiều.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-아/어 보다' rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành câu theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 <보기>처럼 '-아/어 보다'를 사용해서 문장을 완성하세요.

Hãy xem tranh và sử dụng '-아/어 보다' để hoàn thành câu theo <Mẫu>.

보기



제주도에 가 봤어요. Tôi đã từng đi đảo Jeju.

1)



바다에서 _____.

3)



한복을 _____.

2)



불고기를 _____.

4)



김치를 _____.

정답 1) 수영해 봤어요 2) 먹어 봤어요 3) 입어 봤어요 4) 담가 봤어요



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

아무거나 잘 먹어요. Tôi món gì cũng ăn được.

가: 좋아하는 한국 음식이 뭐예요? Anh thích món ăn Hàn Quốc nào?

나: **아무거나 잘 먹어요**. Tôi món gì cũng ăn được.



대화 2 Hội thoại 2



Tuần và Suru đang nói về kế hoạch cho kỳ nghỉ. Họ đang nói những gì? Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

투안 수루 씨, 이번 휴가 때 뭐 할 거예요?
Suru, kỳ nghỉ này anh định làm gì?

수루 친구하고 설악산에 갈 거예요.
Tôi sẽ đi núi Seoraksan với bạn.
투안 씨는 뭐 할 거예요?
Còn anh Tuấn sẽ làm gì?

투안 저는 제주도에 다녀올 거예요.
Tôi sẽ đi đảo Jeju.

수루 비행기 표는 샀어요?
Anh đã mua vé máy bay chưa?

투안 네, 숙소도 벌써 다 예약했어요.
Vâng. Tôi cũng đã đặt phòng rồi.

이번 (지난 / 다음)

Lần này (Lần trước/ Lần sau)

Danh từ nay/ trước/ sau kết hợp cùng với danh từ để miêu tả cụ thể thời gian.

- 이번 주말에 테니스를 치러 가요.
Cuối tuần này tôi đi chơi tennis.
- 지난해에 한국에 왔어요.
Tôi đến Hàn Quốc năm ngoái.
- 다음 휴가에는 제주도에 갈 거예요.
Kỳ nghỉ tới tôi sẽ đi đảo Jeju.

때 Khi/ lúc/ vào

Diễn tả khoảng thời gian nào đó hoặc thời gian đang làm việc gì đó

- 오늘 점심 때 뭐 먹었어요?
Trưa nay anh đã ăn gì?
- 방학 때 고향에 갈 거예요.
Vào kỳ nghỉ tôi sẽ đi về quê.



Lần này hãy vào vai Tuấn và Suru để lặp lại đoạn hội thoại. Bạn đã nghe kỹ và lặp lại rồi chứ? Tiếp theo hãy trả lời các câu hỏi sau.

1. 수루는 이번 휴가 때 뭐 할 거예요? Kỳ nghỉ này Suru sẽ làm gì?
2. 투안은 휴가 때 어디에 갈 거예요? Tuấn sẽ đi đâu vào kỳ nghỉ?

정답 1. 설악산에 갈 거예요. 2. 제주도

Tip 숙소 Nhà trọ



호텔
khách sạn



콘도
căn hộ nghỉ dưỡng



여관
nhà nghỉ



민박
nhà trọ bình dân



펜션
khu nhà nghỉ



유스호스텔
nhà nghỉ thanh niên



어휘 2 Từ vựng 2

여행 준비와 활동 Hoạt động và chuẩn bị cho chuyến du lịch



Hãy cùng tìm hiểu về những từ sử dụng khi chuẩn bị đi du lịch và những từ biểu hiện những hoạt động tại các địa điểm du lịch nhé?



여행을 계획하다
lên kế hoạch du lịch



여행을 준비하다
chuẩn bị cho chuyến du lịch



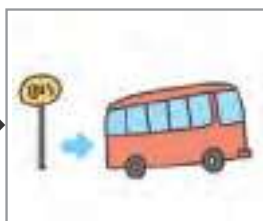
표를 사다
mua vé



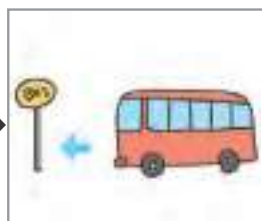
숙소를 예약하다
đặt phòng



짐을 싸다
đóng đồ



출발하다
xuất phát



도착하다
đến nơi



짐을 풀다
đỡ (bỏ) đồ ra



묵다
nghỉ lại



박물관을 관람하다
tham quan viện bảo tàng



축제를 구경하다
tham dự lễ hội



기념품을 사다
mua đồ kỷ niệm



Hãy nhớ lại những từ vựng đã học phía trên và cùng giải đáp câu hỏi nhé.

1. 그림에 맞는 표현을 <보기>에서 골라 넣으세요.

Hãy chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.



1)



2)



3)



4)

보기

표를 사다

짐을 싸다

기념품을 사다

박물관을 관람하다

정답 1) 기념품을 사다 2) 박물관을 관람하다 3) 표를 사다 4) 짐을 싸다



Ngữ pháp này gắn phía sau động từ, biểu hiện một kế hoạch tương lai.

자음(phụ âm) → -을 거예요	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → -ㄹ 거예요
읽다 → 읽을 거예요	자다 → 잘 거예요 알다 → 알 거예요

- 가: 오늘 저녁을 어디에서 **먹을 거예요?** Hôm nay anh sẽ ăn tối ở đâu?
나: 집에서 **먹을 거예요.** Tôi sẽ ăn ở nhà.
- 가: 이번 연휴에 뭐 **할 거예요?** Anh sẽ làm gì vào kì nghỉ lần này?
나: 친구를 만나러 부산에 **갈 거예요.** Tôi sẽ đi Busan để gặp bạn.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)ㄹ 거예요' rồi chứ? Bây giờ hãy thử hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 <보기>처럼 '-(으)ㄹ 거예요'를 사용해서 대화를 완성하세요.

Hãy xem tranh và sử dụng '-(으)ㄹ 거예요' để hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

보기



가: 내일 뭐 할 거예요? Ngày mai anh sẽ làm gì?

나: 집에서 쉬 거예요. Tôi sẽ nghỉ ở nhà.

1)



가: 내일 뭐 할 거예요?

나: 친구를 _____.

2)



가: 주말에 뭐 할 거예요?

나: 부산에 _____.

3)



가: 휴가 때 뭐 할 거예요?

나: 친구하고 같이 _____.

4)



가: 휴가 때 뭐 할 거예요?

나: 제주도에 _____.

정답 1) 만날 거예요 2) 갈 거예요 3) 여행 갈 거예요 4) 갈 거예요



활동 Hoạt động

<보기>처럼 친구와 이야기해 보세요. Hãy nói chuyện với các bạn theo <Mẫu>.

보기

가: 리한 씨는 어디에 가 봤어요? Anh Rihan đã từng đi những đâu?

나: 제주도에 가 봤어요. Tôi đã từng đến đảo Jeju.

가: 어땠어요? Đảo Jeju thế nào?

나: 경치가 정말 아름다웠어요. Phong cảnh thực sự rất đẹp.

	이름	어디에 가 봤어요?	어땠어요?
보기	리한	제주도 đảo Jeju	경치가 정말 아름다웠어요. Cảnh trí thực sự rất đẹp.
1)	투안	부산 Thành phố Busan	맛있는 음식이 많았어요. Đã có nhiều thức ăn ngon.
2)			
3)			
4)			
5)			



퀴즈 Câu đố

✚ 다음 단어를 보고 끝말잇기를 해 보세요.

Hãy xem từ sau và thử chơi trò nối đuôi chữ.

지도



도시



시()



()

정답 계 → 계획



한국의 관광지

Địa danh du lịch của Hàn Quốc



강원도
Tỉnh Gangwon-do



속초
Thành phố Sokcho



강릉
Thành phố Gangneung



춘천
Thành phố Chuncheon



서울 시티투어
Tour du lịch quanh Seoul



63빌딩
Tòa nhà 63 tầng



한강 유람선
Du thuyền sông Hàn



경복궁
Cung Gyeongbok



경주
Tỉnh Gyeongju



불국사
Chùa Bulguksa



서해안
Bờ biển tây



대천 해수욕장
Bãi tắm Daecheon



부산
Thành phố Busan



해운대
Bãi tắm Haeundae



제주도
Đảo Jeju-do



한라산
Núi Hallasan

알아 두세요! 외국인력지원센터의 단체 여행

Xin hãy nhớ! Các tour du lịch tập thể của Trung tâm hỗ trợ nguồn nhân lực nước ngoài

가까운 외국인지원센터나 외국인상담소의 여행 정보를 이용하면 저렴하고 재미있는 단체 여행 정보를 얻을 수 있습니다.

Nếu bạn tìm hiểu thông tin du lịch của Trung tâm hỗ trợ nguồn nhân lực nước ngoài hoặc Trung tâm tư vấn người nước ngoài gần nhất, bạn sẽ thu được những thông tin về các tour du lịch tập thể vừa thú vị vừa tiết kiệm.



Câu hỏi 1-2 là chọn câu phù hợp. Hãy xem tranh và chọn câu đúng.

[1~2] 다음 그림을 보고 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy xem tranh dưới đây và chọn đáp án đúng.



1.



①

②

③

④

2.



①

②

③

④



Tiếp theo là nghe và chọn câu trả lời đúng. Hãy đọc qua nội dung câu hỏi một lần trước khi nghe đoạn hội thoại.

[3~5] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe câu hỏi và chọn đáp án đúng.

3. ① 네, 안 봤어요.

② 네, 가 봤어요.

③ 아니요, 보고 싶어요.

④ 아니요, 작년에 갔어요.

4. ① 작년에 갔어요.

② 많이 바빴어요.

③ 정말 아름다웠어요.

④ 친구하고 같이 갔어요.

5. ① 내일 할 거예요.

② 동생이 다녀올 거예요.

③ 제주도에 다녀올 거예요.

④ 시간이 있을 때 할 거예요.



Câu hỏi 1-2 là chọn câu phù hợp. Hãy xem tranh và chọn câu đúng.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오. Hãy xem tranh dưới đây và chọn câu đúng.

1.



- ① 약속이 있어요.
③ 경치가 좋아요.

- ② 기분이 좋아요.
④ 시간이 있어요.

2.



- ① 짐을 싸요.
③ 짐이 없어요.

- ② 짐이 같아요.
④ 짐을 안 봐요.



Sau đây là câu hỏi đọc đoạn hội thoại và tìm đáp án phù hợp điền vào chỗ trống. Hãy nghĩ lại những từ đã học và cùng trả lời câu hỏi.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오. Hãy chọn đáp án thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3.

저는 설악산에 안 가 봤어요. 설악산에 너무 가고 싶어요. 그래서 이번 휴가 때 _____.
Tôi vẫn chưa đi núi Seoraksan. Tôi rất muốn đi đến núi Seoraksan. Vì thế vào kỳ nghỉ này
_____.

- ① 집에서 쉴 거예요
③ 친구를 만날 거예요

- ② 바다를 볼 거예요
④ 설악산에 갈 거예요

4.

가: 이번 주말에 _____ 할 거예요? Vào cuối tuần này anh sẽ _____?
나: 부산에 갈 거예요. Tôi sẽ đi Busan.

① 왜

② 뭐

③ 누가

④ 언제

5.

저는 이번 휴가 때 제주도에 갈 거예요. 그래서 어제 비행기 표를 _____. 오늘 숙소도
예약했어요. Kỳ nghỉ này tôi sẽ đi đảo Jeju. Vì thế tôi đã _____ vé máy bay rồi. Hôm
nay tôi cũng đã đặt phòng khách sạn.

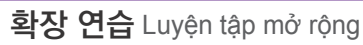
① 샀어요

② 풀었어요

③ 출발했어요

④ 참여했어요

정답 1. ③ 2. ① 3. ④ 4. ② 5. ①



Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

Bố mẹ tôi đến Hàn Quốc bằng máy bay vào 8 giờ hôm nay. Vì thế, để đón bố mẹ nên bây giờ tôi đang trên đường đi đến _____.

- Xe buýt hoặc tàu điện ngầm có ghế dành cho người già yếu. Ở chỗ này là _____ dành cho những người lớn tuổi, người khuyết tật và sản phụ v.v.

- Tôi và bạn tôi có nếp sinh hoạt _____ Buổi sáng tôi dậy sớm và ngủ sớm. Bạn tôi học bài đến đêm muộn và buổi sáng dậy trễ.

- 정답** 1. ① 2. ② 3. ①



(1) 야, 여, 요, 유, 의, 위
(2) 와, 워, 외, 왜, 웨
(3) 우유, 여우, 이유, 예의